

Số: **82** /2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3283/SNN-TTr.KHTC ngày 16/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Đơn vị cung ứng dịch vụ: Ban quản lý cảng cá Nghệ An;
- b) Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Khung giá dịch vụ

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá như sau:

| TT | Danh mục dịch vụ sử dụng cảng cá | Đơn vị tính | Khung giá | | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | |
| I | Tàu, thuyền đánh cá cấp cảng | | | | |
| 1 | Thuyền chèo thủ công | Đồng/ Lượt | 2.000 | 4.000 | |
| 2 | Tàu có công suất dưới 20 CV | Đồng/ Lượt | 5.500 | 10.000 | |
| 3 | Tàu có công suất từ 20 CV đến 50 CV | Đồng/ Lượt | 10.000 | 20.000 | |
| 4 | Tàu có công suất trên 50 CV đến 90 CV | Đồng/ Lượt | 22.000 | 30.000 | |
| 5 | Tàu có công suất trên 90 CV đến 200 CV | Đồng/ Lượt | 33.000 | 50.000 | |
| 6 | Tàu có công suất trên 200 CV | Đồng/ Lượt | 55.000 | 100.000 | |
| II | Tàu, thuyền vận tải cấp cảng | | | | |
| 1 | Tàu có trọng tải dưới 5 tấn | Đồng/ Lượt | 11.000 | 20.000 | |
| 2 | Tàu có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn | Đồng/ Lượt | 22.000 | 40.000 | |
| 3 | Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn | Đồng/ Lượt | 55.000 | 100.000 | |
| 4 | Tàu có trọng tải trên 100 tấn | Đồng/ Lượt | 88.000 | 150.000 | |
| III | Đối với phương tiện vận tải | | | | |
| 1 | Xe đạp chở hàng | Đồng/ Lượt | 500 | 1.000 | |
| 2 | Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng | Đồng/ Lượt | 1.000 | 3.000 | |
| 3 | Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn | Đồng/ Lượt | 5.500 | 10.000 | |

| | | | | | |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------|--------|--|
| 4 | Phương tiện có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn | Đồng/ Lượt | 11.000 | 20.000 | |
| 5 | Phương tiện có trọng tải từ 2,5 tấn đến 5 tấn | Đồng/ Lượt | 16.500 | 30.000 | |
| 6 | Phương tiện có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn | Đồng/ Lượt | 22.000 | 40.000 | |
| 7 | Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn | Đồng/ Lượt | 27.500 | 50.000 | |
| 8 | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi | Đồng/ Lượt | 11.000 | 25.000 | |
| 9 | Xe ô tô 12 chỗ ngồi trở lên | Đồng/ Lượt | 22.000 | 40.000 | |
| 10 | Các loại phương tiện khác: xe cầu hàng, xe tặc,... | Đồng/ Lượt | 27.500 | 50.000 | |
| IV | Hàng hóa qua cảng | | | | |
| 1 | Hàng thủy sản, động vật tươi sống, xăng, dầu | Đồng/ Tấn | 11.000 | 20.000 | |
| 2 | Hàng hóa là Container | Đồng/ Lượt | 38.500 | 70.000 | |
| 3 | Nước ngọt | Đồng/m ³ | 2.000 | 5.000 | |
| 4 | Các loại hàng hóa khác | Đồng/ Tấn | 4.500 | 8.000 | |
| V | Giá sử dụng mặt bằng, bến bãi | | | | |
| 1 | Mặt bằng không có mái che | | | | |
| | - Dưới 1 tháng | Đồng/m ² /ngày | 500 | 2.000 | |
| | - Từ 1 tháng đến dưới 12 tháng | Đồng/m ² /tháng | 4.500 | 20.000 | |
| | - Từ 12 tháng trở lên | Đồng/m ² /năm | 22.000 | 50.000 | |
| 2 | Mặt bằng có mái che | | | | |

| | | | | |
|--------------------------------|-------------------------------|--------|--------|--|
| - Dưới 1 tháng | Đồng/m ² /ngày | 1.000 | 3.000 | |
| - Từ 1 tháng đến dưới 12 tháng | Đồng/m ² /tháng | 7.000 | 40.000 | |
| - Từ 12 tháng trở lên | Đồng/m ² /năm | 44.000 | 70.000 | |

2. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Khi thu tiền dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Ban quản lý cảng cá Nghệ An lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, Ban quản lý cảng cá Nghệ An có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ khung giá quy định tại Điều 2 Quyết định này, Ban quản lý Cảng cá Nghệ An quy định mức giá cụ thể, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và khả năng đóng góp của các đối tượng trên địa bàn nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu và không được cao hơn mức giá tối đa quy định tại Điều 2 Quyết định này;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kiểm tra, chỉ đạo và hướng dẫn Ban quản lý Cảng cá Nghệ An quản lý và sử dụng cảng cá đảm bảo an toàn và hiệu quả. Khi có biến động về giá, kịp thời chỉ đạo Ban quản lý Cảng cá thực hiện việc điều chỉnh mức giá cho phù hợp với tình hình thực tiễn trên cơ sở khung giá đã được quy định.

3. Ban quản lý Cảng cá Nghệ An thực hiện niêm yết giá dịch vụ sử dụng cảng cá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 102/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành đối tượng, mức thu và chế độ quản lý phí cảng cá, bến cá thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Ban quản lý Cảng cá Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Đại